TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **136**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 4 năm 2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Minh Quốc, bà Dương Triết Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy An, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 393/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh ngày 10/5/1992;

Căn cước công dân số: 089192010701

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, tỉnh An Giang.

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh ngày01/01/1989;

Căn cước công dân số: 089089023009

Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh An Giang.

(Bà Võ Thị T có đơn xin vắng mặt, ông Nguyễn Văn D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày như sau*:

Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện tìm hiểu, sau đó kết hôn với nhau vào năm 2006, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã T, huyện T, tỉnh An Giang nay là xã T, tỉnh An Giang ngày 08/3/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2025 đến nay. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thời gian qua, bà đã cố gắng nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Văn K, sinh ngày 08/10/2006 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Nguyễn Văn N, sinh ngày 23/05/2009. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông D không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn D đến để tiến hành hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn Văn D vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều

81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về hôn nhân: Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Văn N, sinh ngày 23/05/2009 cho bà T được chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn". Bị đơn ông Nguyễn Văn D có hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo thẩm quyền.

Bà Võ Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông D chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) ngày 08/3/2021 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T xin ly hôn nên Tòa án thụ lý, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, bà T trình bày do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn D tham gia phiên hòa giải nhưng ông không có mặt, cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện, thể hiện thái độ không hợp tác và không có thiện chí hàn gắn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đã rạn nứt, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà và ông Nguyễn Văn D có 02 con chung tên là Nguyễn Văn K, sinh ngày 08/10/2006 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Nguyễn Văn N, sinh ngày 23/05/2009.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2026 cháu N có nguyện vọng được sống cùng với bà T. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu N, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu, giúp cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy nhiên bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Bà T phải tạo điều kiện ông D được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Khi có yêu cầu, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

- Về hôn nhân: Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn D có 02 con chung tên là Nguyễn Văn K, sinh ngày 08/10/2006 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Nguyễn Văn N, sinh ngày 23/05/2009.

Giao con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 23/05/2009 cho bà Võ Thị T được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Văn N.

Bà Võ Thị T phải tạo điều kiện ông Nguyễn Văn D được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Võ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010405 ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang).

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV 10 - AG;
- Phòng THADS KV 10 - AG;
- UBND xã Thoại Sơn, AG (Giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 08/3/2021);
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu VP, HS;

Mai Thị Vân

